

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Trường Sơn 532 (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV 532 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn theo quyết định số 2797/QĐ-BQP ngày 17/07/2017 của Bộ Quốc Phòng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0401524441 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 03 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 11 tháng 01 năm 2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác,
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ,
- Lắp đặt hệ thống điện,
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí,
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng,
- Hoàn thiện công trình xây dựng,
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng,
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện,
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác,
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp,
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Tên tiếng anh: TRUONG SON 532 JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: CÔNG TY 532

Mã chứng khoán: TS3 (UpCom)

Trụ sở chính: Đường Phạm Như Xương, phường Hoà Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Văn Hoàn	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 05/01/2022)
Ông Vũ Đức Dũng	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 15/05/2021 và miễn nhiệm từ ngày 05/01/2022)
Ông Đặng Văn Quân	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 15/05/2021)
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 15/05/2021 và miễn nhiệm từ ngày 05/01/2022)
Ông Trương Xuân Thành	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 15/01/2022)
Ông Bùi Xuân Chiến	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 15/01/2022)
Ông Hoàng Việt Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 15/01/2022)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Văn Sơn	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 15/01/2022)
Ông Phạm Phú Đại	Thành viên
Ông Lê Minh Hoàng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 15/01/2022)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Vũ Đức Dũng	Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 15/05/2021 và tái bổ nhiệm ngày 05/01/2022)
Ông Nguyễn Văn Toàn	Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 15/05/2021 và miễn nhiệm từ ngày 05/01/2022)
Ông Trương Xuân Thành	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/01/2022)
Ông Ngô Văn Hoàn	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/01/2022)
Ông Hoàng Việt Dũng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2021)
Ông Bùi Xuân Chiến	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 18/01/2022)
Ông Bùi Xuân Chiến	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm từ ngày 18/01/2022)
Ông Nguyễn Văn Toàn	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ ngày 18/01/2022)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Vũ Đức Dũng	Giám Đốc (Bổ nhiệm ngày 05/01/2022)
-----------------	-------------------------------------

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Thay mặt Ban Giám đốc



Vũ Đức Dũng

Giám Đốc



Số: B0621071-R/AISDN-DN **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SON 532

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Trường Sơn 532**, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Trường Sơn 532** tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên của Công ty khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 30 tháng 03 năm 2021 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2022

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN THỊ HIỆP

Số Giấy CNDKHNKT: 1401-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

HỒ THỊ HÀ LAN

Số GCNDKHNKT: 3080-2019-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		250.664.146.233	229.372.873.755
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.390.350.784	19.707.533.293
1. Tiền	111		14.390.350.784	19.707.533.293
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105.973.825.004	117.972.029.698
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	74.857.085.577	80.917.421.320
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	17.289.371.015	22.319.253.134
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	14.325.678.973	15.908.824.805
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(498.310.561)	(1.173.469.561)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	128.131.070.378	90.187.242.136
1. Hàng tồn kho	141		128.131.070.378	90.187.242.136
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V c Tài sản ngắn hạn khác	150		2.168.900.067	1.506.068.628
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	2.168.900.067	1.506.068.628
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.246.837.437	39.696.781.840
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.978.498.145	12.967.500.059
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	24.478.498.145	12.317.500.059
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3	500.000.000	500.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	-	150.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		27.054.765.892	25.324.291.698
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	27.054.765.892	25.324.291.698
- Nguyên giá	222		75.905.564.973	80.363.270.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.850.799.081)	(55.038.979.108)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.059.544.866
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.059.544.866
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.213.573.400	345.445.217
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	1.213.573.400	345.445.217
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		303.910.983.670	269.069.655.595

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		263.818.791.005	229.040.026.301
I. Nợ ngắn hạn	310		121.188.285.975	112.485.942.612
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	13.850.534.317	30.540.645.917
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	-	25.570.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.282.166.061	3.765.478.735
4. Phải trả người lao động	314		2.514.475.105	3.367.710.564
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	3.180.774.765	7.676.052.023
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	99.360.335.727	66.862.794.105
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	247.691.268
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		142.630.505.030	116.554.083.689
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.8	37.396.560.269	7.192.894.305
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.9	97.846.011.208	103.705.776.571
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12b	3.979.933.553	5.564.717.813
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	3.408.000.000	90.695.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.092.192.665	40.029.629.294
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	40.092.192.665	40.029.629.294
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.518.800.000	38.518.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.518.800.000	38.518.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		354.936.709	354.936.709
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.218.455.956	1.155.892.585
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.155.892.585	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		62.563.371	1.155.892.585
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		303.910.983.670	269.069.655.595

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Minh Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Toàn

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2022



Vũ Đức Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	144.812.288.646	161.422.271.902
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		140.436.306	118.004.545
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	144.671.852.340	161.304.267.357
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	133.967.506.383	144.993.657.382
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.704.345.957	16.310.609.975
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	284.890.799	9.033.662
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.454.350.536	2.937.544.789
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.454.350.536	2.937.544.789
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	9.526.750.202	10.687.517.395
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(991.863.982)	2.694.581.453
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.861.059.174	131.954.925
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.271.034.075	806.704.400
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.590.025.099	(674.749.475)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		598.161.117	2.019.831.978
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	535.597.746	368.556.857
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		62.563.371	1.651.275.121
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	16	207
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	16	207

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Lê Minh Hoàng

Nguyễn Văn Toàn

Vũ Đức Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		139.663.726.502	165.290.336.010
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(145.967.861.313)	(151.477.716.122)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.108.243.925)	(20.364.050.416)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.454.350.536)	(2.937.544.789)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.13	(704.016.821)	(778.077.573)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.305.535.427	28.988.114.418
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(25.950.880.966)	(26.027.333.298)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35.216.091.632)	(7.306.271.770)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		(6.714.371.726)	(3.001.477.549)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.000.000.000)	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.000.000.000	4.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		284.890.799	9.033.662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.429.480.927)	(2.992.443.887)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	135.158.018.000	125.890.145.030
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(98.829.627.950)	(101.168.958.736)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36.328.390.050	24.721.186.294

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(5.317.182.509)	14.422.470.637
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		19.707.533.293	5.285.062.656
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>14.390.350.784</u>	<u>19.707.533.293</u>

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Lê Minh Hoàng

Nguyễn Văn Toàn

Vũ Đức Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Trường Sơn 532 (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV 532 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn theo quyết định số 2797/QĐ-BQP ngày 17/07/2017 của Bộ Quốc Phòng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0401524441 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 03 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 11 tháng 01 năm 2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Tên tiếng anh: TRUONG SON 532 JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: CÔNG TY 532

Mã chứng khoán: TS3 (UpCom)

Trụ sở chính: Đường Phạm Như Xương, phường Hoà Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Xây lắp và sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác,

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ,

Lắp đặt hệ thống điện,

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí,

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,

Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng,

Hoàn thiện công trình xây dựng,

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng,

Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện,

Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác,

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp,

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 142 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 146 nhân viên)**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính/mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính và phế liệu thu hồi theo định mức.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: (tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị 05 - 08 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 06 - 10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ; chi phí bảo hiểm xe, chi phí mỏ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng thành viên hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các chi phí đi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

14. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Công cụ tài chính: (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm vay và nợ, các khoản phải trả người bán.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

16. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền	14.390.350.784	19.707.533.293
Tiền mặt	216.431.292	634.988.534
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.173.919.492	19.072.544.759
- Tiền gửi ngân hàng VNĐ	14.173.919.492	19.072.544.759
Cộng	14.390.350.784	19.707.533.293

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	74.857.085.577	-	80.917.421.320	-
Khách hàng trong nước	74.857.085.577	-	80.917.421.320	-
+ Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn	18.044.835.527	-	10.687.950.777	-
+ Ban quản lý DA 46 - Bộ Tổng tham mưu	6.534.902.100	-	2.837.781.956	-
+ BQLDA Đầu tư Xây dựng các Công trình dân dụng & Công nghiệp Đà Nẵng	-	-	5.328.576.315	-
+ Sở NN và PTNT Trà Vinh	6.713.342.415		7.125.393.415	-
+ Công ty TNHH XD và TM Phú Đại Phát	7.759.665.373		17.151.538.000	-
+ CN Công ty CP TC và PTDN tại Miền Trung	20.718.436.213		24.192.797.428	-
+ Các khách hàng khác	15.085.903.949	-	13.593.383.429	-
b. Dài hạn	24.478.498.145	(498.310.561)	12.317.500.059	(1.023.469.561)
Khách hàng trong nước	24.478.498.145	(498.310.561)	12.317.500.059	(1.023.469.561)
+ Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn	6.119.167.550	-	-	-
+ Ban quản lý DA 46 - Bộ Tổng tham mưu	2.334.692.941		1.649.483.241	-
+ CN Công ty CP TC và PTDN tại Miền Trung	8.750.221.500		2.487.000.000	-
+ Công ty TNHH XD và TM Phú Đại Phát	5.571.641.350		4.288.155.300	-
+ Công ty Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lotus	-		1.810.000.000	-
Khách hàng khác	1.702.774.804	(498.310.561)	2.082.861.518	(1.023.469.561)
Cộng	99.335.583.722	(498.310.561)	93.234.921.379	(1.023.469.561)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
+ Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn	24.164.003.077	-	10.687.950.777	-
Cộng	24.164.003.077	-	13.525.732.733	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	17.289.371.015	2.048.234.070	22.319.253.134	-
Nhà cung cấp trong nước	17.289.371.015	2.048.234.070	22.319.253.134	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Philico Đà Nẵng	3.268.708.296	2.048.234.070	3.295.807.196	-
+ Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tuyệt Phát	-	-	2.830.762.954	-
+ Công ty TNHH TM DV Tổng hợp TH	4.933.881.400	-	4.939.745.600	-
+ Công ty cổ phần xây dựng Đô Khang	3.478.908.601	-	-	-
Công ty TNHH XD vận tải Hưng Gia Trịnh	1.794.772.805	-	-	-
+ Các nhà cung cấp khác	3.813.099.913	-	11.252.937.384	-
b. Dài hạn	500.000.000	-	500.000.000	-
Nhà cung cấp trong nước	500.000.000	-	500.000.000	-
+ Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn	500.000.000	-	500.000.000	-
Cộng	17.789.371.015	2.048.234.070	22.819.253.134	-
4. Phải thu khác ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	14.325.678.973	-	15.908.824.805	-
Tạm ứng	140.270.280	-	418.572.678	-
Ký cược, ký quỹ	893.432.130	-	893.432.130	-
Phải thu khác	13.291.976.563	-	14.596.819.997	-
+ Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn	9.491.120.934	-	9.651.106.929	-
+ BQL GPMB Quận Liên Chiểu	1.523.994.890	-	1.523.994.890	-
+ CN CTY Cổ phần FBS MT	463.420.029	-	-	-
+ Các đội	5.585.521	-	523.783.987	-
+ Phải thu khác	1.807.855.189	-	2.523.353.433	-
+ Tạm ứng lương	-	-	374.580.758	-
b. Dài hạn	-	-	150.000.000	(150.000.000)
+ Phải thu khác	-	-	150.000.000	(150.000.000)
Cộng	14.325.678.973	-	16.058.824.805	(150.000.000)
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
+ Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn	9.491.120.934	-	9.651.106.929	-
Cộng	9.491.120.934	-	9.651.106.929	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 20

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nợ phải thu quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.585.702.518	1.087.391.957	2.210.861.518	1.037.391.957
<i>Nợ quá hạn trên 3 năm</i>	<i>1.585.702.518</i>	<i>1.087.391.957</i>	<i>2.210.861.518</i>	<i>1.037.391.957</i>
Cộng	1.585.702.518	1.087.391.957	2.210.861.518	1.037.391.957

6. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.175.449.525	-	2.790.360.977	-
Chi phí SX, KD dở dang	109.412.269.342	-	70.052.649.236	-
Thành phẩm	15.543.351.511	-	17.344.231.923	-
Cộng	128.131.070.378	-	90.187.242.136	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh

7. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 34)**8. Chi phí trả trước****a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.168.900.067	1.506.068.628
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	558.365.957	1.506.068.628
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản đất đồi	216.187.000	-
Chi phí khác	1.394.347.110	-
b. Chi phí trả trước dài hạn	1.213.573.400	345.445.217
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	871.257.257	289.640.217
Chi phí sửa chữa xây dựng	342.316.143	55.805.000
Cộng	3.382.473.467	1.851.513.845

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Phải trả người bán	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	13.850.534.317	13.850.534.317	30.540.645.917	30.540.645.917
Nhà cung cấp trong nước	13.850.534.317	13.850.534.317	30.540.645.917	30.540.645.917
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại Phúc Đại Phát	-	-	2.969.992.861	2.969.992.861
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế	-	-	2.109.230.463	2.109.230.463
+ Công ty TNHH MTV Hưng Gia Trịnh	-	-	5.577.419.684	5.577.419.684
+ Công ty TNHH TM & DV Vận tải Toàn Khánh Khiêm	-	-	1.085.622.601	1.085.622.601
+ Công ty TNHH Phú Đại Phát	971.498.930	971.498.930	-	-
+ Công ty TNHH XD Nhân Lộc Phát	1.786.540.997	1.786.540.997	-	-
+ Các nhà cung cấp khác	11.092.494.390	11.092.494.390	18.798.380.308	18.798.380.308
Cộng	13.850.534.317	13.850.534.317	30.540.645.917	30.540.645.917
b. Dài hạn	37.396.560.269	-	7.192.894.305	7.192.894.305
Nhà cung cấp trong nước	37.396.560.269	-	7.192.894.305	7.192.894.305
+ Công ty TNHH Phú Đại Phát	-	-	971.498.930	971.498.930
+ Công ty TNHH Trung Tiến Gia Lai	718.599.165	-	850.892.965	850.892.965
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Nhật Tín	1.618.284.430	-	1.618.284.430	1.618.284.430
+ Công ty TNHH Nguyễn Vũ 36	746.496.034	-	946.496.034	946.496.034
+ Công ty tư vấn Xây dựng và TM Phúc Đại Phát	5.775.078.716	-	-	-
+ Cty TNHH MTV Sang Ngọc Tài	4.028.158.700	-	-	-
+ Công ty TNHH XD&TM Tuyệt Phát	2.542.046.205	-	-	-
+ Công ty TNHH XD Nhân Lộc Phát	1.500.000.000	-	-	-
+ Các nhà cung cấp khác	20.467.897.019	-	2.805.721.946	2.805.721.946
Cộng	37.396.560.269	-	7.192.894.305	7.192.894.305

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2021	01/01/2021		
10. Người mua trả tiền trước				
a. Ngắn hạn	-	25.570.000		
Khách hàng trong nước	-	25.570.000		
b. Dài hạn	97.846.011.208	103.705.776.571		
Khách hàng trong nước	97.846.011.208	103.705.776.571		
+ Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	70.778.928.377	85.705.776.571		
+ BQLDA 46 - Bộ Tổng tham mưu	13.700.000.000	18.000.000.000		
+ Khách hàng khác	13.367.082.831	-		
Cộng	97.846.011.208	103.731.346.571		
c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
+ Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	70.778.928.377	85.705.776.571		
Cộng	70.778.928.377	85.705.776.571		
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.295.386.878	1.257.869.367	2.471.227.966	2.082.028.279
Thuế thu nhập doanh nghiệp	368.556.857	535.597.746	704.016.821	200.137.782
Thuế thu nhập cá nhân	43.884.000	5.605.065	49.489.065	-
Thuế tài nguyên	38.434.000	-	38.434.000	-
Các loại thuế khác	19.217.000	3.000.000	22.217.000	-
Cộng	3.765.478.735	1.802.072.178	3.285.384.852	2.282.166.061
12. Phải trả khác			31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			718.233.882	602.292.858
Bảo hiểm xã hội			12.592.169	12.592.169
Các khoản phải trả, phải nộp khác			2.449.948.714	7.061.166.996
+ Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn			1.942.562.310	4.230.238.991
+ Phải trả các đội trực thuộc			460.173.997	393.560.789
+ Phải trả chế độ quân nhân			-	1.390.839.589
+ Phải trả các đối tượng khác			47.212.407	1.046.527.627
Cộng			3.180.774.765	7.676.052.023
b. Dài hạn				
+ Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn			-	5.564.717.813
+ Lê Minh Hoàng			1.150.000.000	-
+ Tân Thị Nhung			2.000.000.000	-
+ Phải trả khác			829.933.553	-
Cộng			3.979.933.553	5.564.717.813
c. Phải trả các bên liên quan				
+ Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn			1.942.562.310	9.794.956.804
Cộng			1.942.562.310	9.794.956.804

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	99.360.335.727	99.360.335.727	66.862.794.105	66.862.794.105
Vay ngắn hạn ngân hàng	98.235.425.000	98.235.425.000	65.600.099.950	65.600.099.950
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng (1)	19.778.837.000	19.778.837.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nm - CN Hải Vân (2)	52.925.083.000	52.925.083.000	46.686.449.000	46.686.449.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc dân (3)	25.531.505.000	25.531.505.000	17.185.000.000	17.185.000.000
+ Ngân hàng TMCP CP Hàng Hải	-	-	1.728.650.950	1.728.650.950
Vay ngắn hạn Tổng Công Ty XD Trường Sơn (4)	524.910.727	524.910.727	1.038.454.155	1.038.454.155
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	600.000.000	600.000.000	224.240.000	224.240.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng	-	-	224.240.000	224.240.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nm - CN Hải Vân (2)	600.000.000	600.000.000	-	-
b. Vay dài hạn	3.408.000.000	3.408.000.000	90.695.000	90.695.000
Vay ngân hàng	3.408.000.000	3.408.000.000	90.695.000	90.695.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng (1)	-	-	90.695.000	90.695.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nm - CN Hải Vân (2)	3.408.000.000	3.408.000.000	-	-
Cộng	102.768.335.727	102.768.335.727	66.953.489.105	66.953.489.105

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời gian vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
7102.21.301.50041	26/05/2021	Lãi suất thả nổi điều chỉnh theo từng lần nhận nợ.	19.778.837.000	HĐ thế chấp QSD đất số: 42461.21.301.50041. BĐ ngày 04/08/2021
32855.16.50041.TD và 23611.17.301.50041.TD	20/05/2016 - 20/05/2020 và 13/10/2017 - 13/10/2021	lãi suất thả nổi có điều chỉnh		Thế chấp bằng tài sản cố định (*)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng (tiếp theo)

(*) Dây chuyền máy nghiền sàng đá công suất 35 tấn/ giờ hiệu 186 - 187 của Liên Xô đã qua sử dụng và các phụ kiện đi kèm; Dây chuyền máy nghiền đá công suất 100 tấn/ giờ; Máy móc thiết bị, linh kiện trong thi công cấp điện công tỉnh (máy biến áp 3 pha 35/0, 4kV và tụ bù 300kVAR/0, 4kV)

(2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
số 01/2020/242739/HĐTD	12 tháng kể từ ngày 27/08/2020.	Lãi suất thả nổi điều chỉnh theo từng lần nhận nợ.	52.925.083.000	Đảm bảo bằng tài sản(*)
01/2021/242739/HĐTD	20/12/2021 - 20/12/2026	Lãi suất thả nổi	4.008.000.000	Đảm bảo bằng tài sản là 3 chiếc xe lu

(*) Đảm bảo bằng tài sản là máy móc thiết bị, PTVT của Công ty và BĐS của bên thứ 3 (Ban lãnh đạo Công ty) theo các Hợp đồng giới hạn tín dụng theo công trình số 01/2020/242739/HĐTD ngày 08/04/2020

(3) Khoản vay ngân hàng Quốc dân gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay và đáo hạn	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01120/HĐHM-9223	27/08/2020 - 27/08/2021	lãi suất thả nổi điều chỉnh theo từng lần nhận nợ.	25.531.505.000	Các tài sản được liệt kê theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ hình thành trong tương lai số 030/20/HDDTC9223 ngày 27/08/2020.

(4) Khoản vay tín chấp của Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn không có lãi suất

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	38.518.800.000	-	3.796.473.609	42.315.273.609
Lợi nhuận sau thuế	-	-	1.651.275.121	1.651.275.121
Tạm trích quỹ KTPL năm 2020	-	-	(855.415.436)	(855.415.436)
Tạm trích quỹ ĐTPT năm 2020	-	354.936.809	(354.936.809)	-
Chia cổ tức	-	-	(3.081.504.000)	(3.081.504.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	38.518.800.000	354.936.809	1.155.892.485	40.029.629.294
Số dư tại ngày 01/01/2021	38.518.800.000	354.936.809	1.155.892.485	40.029.629.294
Lợi nhuận sau thuế	-	-	62.563.371	62.563.371
Số dư tại ngày 31/12/2021	38.518.800.000	354.936.809	1.218.455.856	40.092.192.665

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2021	01/01/2021
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	68,52%	26.392.240.000	26.392.240.000
Các cổ đông khác	31,48%	12.126.560.000	12.126.560.000
Cộng	100,00%	38.518.800.000	38.518.800.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2021	Năm 2020
Vốn góp của chủ sở hữu		38.518.800.000	38.518.800.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>		38.518.800.000	38.518.800.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>		38.518.800.000	38.518.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	3.081.504.000
d. Cổ phiếu		31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		3.851.880	3.851.880
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		3.851.880	3.851.880
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		3.851.880	3.851.880
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		3.851.880	3.851.880
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2021	Năm 2020
a. Doanh thu		
Doanh thu xây lắp	141.818.646.347	156.256.776.091
Doanh thu bán đá thành phẩm và doanh thu khác	2.993.642.299	5.165.495.811
Cộng	144.812.288.646	161.422.271.902
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2021	Năm 2020
- Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	74.550.461.872	29.684.276.213
Cộng	74.550.461.872	29.684.276.213
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2021	Năm 2020
Quyết toán giảm doanh thu xây lắp	140.436.306	118.004.545
Cộng	140.436.306	118.004.545
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu thuần xây lắp	141.678.210.041	156.138.771.546
Doanh thu thuần bán đá thành phẩm và doanh thu khác	2.993.642.299	5.165.495.811
Cộng	144.671.852.340	161.304.267.357
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn của hoạt động xây lắp	131.190.663.641	140.260.057.941
Giá vốn bán đá thành phẩm và doanh thu khác	2.776.842.742	4.733.599.441
Cộng	133.967.506.383	144.993.657.382

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2021	Năm 2020
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	284.890.799	9.033.662
Cộng	284.890.799	9.033.662
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2.454.350.536	2.937.544.789
Cộng	2.454.350.536	2.937.544.789
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	5.504.706.252	6.091.803.587
Chi phí đồ dùng văn phòng	402.797.991	190.177.895
Chi phí khấu hao TSCĐ	365.629.579	241.694.812
Thuế, phí, lệ phí	23.000.000	3.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	-	1.173.469.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.441.116.018	2.410.588.306
Chi phí bằng tiền khác	1.839.500.362	576.783.234
Cộng	9.576.750.202	10.687.517.395
b. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(50.000.000)	-
Cộng	(50.000.000)	-
8. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	2.843.877.356	-
Thu hồi vật tư công trình	17.181.818	49.548.000
Thu nhập do bồi thường	-	82.406.925
Cộng	2.861.059.174	131.954.925
(*) Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản		
Thu thanh lý TSCĐ	3.780.594.571	-
Chi thanh lý TSCĐ	936.717.215	-
Lãi hoạt động thanh lý TSCĐ	2.843.877.356	-
9. Chi phí khác		
Chi phí phạt vi phạm hành chính, tiền chậm nộp	309.399.479	745.764.000
Chi phí tháo dỡ tường rào công nghệ	936.744.866	43.992.400
Phạt vi phạm hợp đồng	4.787.776	-
Chi phí khác	20.101.954	16.948.000
Cộng	1.271.034.075	806.704.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2021	Năm 2020
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.786.481.145	49.422.562.436
Chi phí nhân công	19.261.930.586	22.774.600.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.047.180.317	3.377.453.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.791.974.491	21.496.700.329
Chi phí khác bằng tiền	52.165.429.740	58.662.829.059
Cộng	181.052.996.279	155.734.145.649
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2021	Năm 2020
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	598.161.117	2.019.831.978
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	921.926.394	612.717.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	921.926.394	612.717.000
+ Loại chi phí lãi vay vượt 30% theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 về giao dịch liên kết	602.026.915	-
+ Chi phí vi phạm hành chính	309.399.479	612.717.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	10.500.000	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	1.520.087.511	2.632.548.978
4. Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	304.017.502	526.509.796
6. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	322.785.495	-
7. Thuế TNDN được giảm	91.205.251	157.952.939
+ Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020	-	157.952.939
+ Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021	91.205.251	-
8. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	535.597.746	368.556.857
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	62.563.371	1.651.275.121
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(855.415.436)
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(855.415.436)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(855.415.436)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	62.563.371	795.859.685
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.851.880	3.851.880
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	207

Năm này, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế nên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm này là lợi nhuận sau thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2021	Năm 2020
13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	62.563.371	795.859.685
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	62.563.371	795.859.685
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.851.880	3.851.880
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.851.880	3.851.880
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	16	207

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	(883.779.849)
VND	-100	883.779.849
Năm trước		
VND	+100	(472.459.558)
VND	-100	472.459.558

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các năm trước.

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Dưới 90 ngày	97.749.881.204	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.585.702.518
Tổng cộng giá trị ghi sổ	97.749.881.204	-	-	1.585.702.518
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(498.310.561)
Giá trị thuần	97.749.881.204	-	-	1.087.391.957
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Dưới 90 ngày	91.024.059.861	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	2.210.861.518
Tổng cộng giá trị ghi sổ	91.024.059.861	-	-	2.210.861.518
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.173.469.561)
Giá trị thuần	91.024.059.861	-	-	1.037.391.957

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	99.360.335.727	3.408.000.000	-	102.768.335.727
Phải trả người bán	13.850.534.317	-	-	13.850.534.317
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	3.610.173.997	-	-	3.610.173.997
Cộng	116.821.044.041	3.408.000.000	-	120.229.044.041
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	66.862.794.105	90.695.000	-	66.953.489.105
Phải trả người bán	37.733.540.222	-	-	37.733.540.222
Các khoản phải trả, phải nộp khác	393.560.789	-	-	393.560.789
Cộng	104.989.895.116	90.695.000	-	105.080.590.116

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và Bất động sản của bên thứ 3 dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.13 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang số 35)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2021	Năm 2020
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	135.158.018.000	125.890.145.030

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	98.829.627.950	101.168.958.736

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 31

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	Số dư đầu năm	(75.017.825.794)
			Phát sinh tăng	144.777.085.029
			Phát sinh giảm	116.374.184.535
			Số dư cuối năm	(46.614.925.300)
		Phải thu khác	Số dư đầu năm	9.651.106.929
			Phát sinh tăng	900.408.120
			Phát sinh giảm	1.060.394.115
			Số dư cuối năm	9.491.120.934
		Phải trả khác	Số dư đầu năm	9.794.956.804
			Phát sinh tăng	3.335.814.850
			Phát sinh giảm	11.188.209.344
			Số dư cuối năm	1.942.562.310
		Phải trả tiền vay	Số dư đầu năm	1.038.454.155
			Phát sinh tăng	505.044.445
			Phát sinh giảm	1.018.587.873
			Số dư cuối năm	524.910.727

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			Năm 2021	Năm 2020
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
Ông Vũ Đức Dũng	Chủ tịch HĐQT	Lương và thưởng	105.311.923	142.924.257
Ông Đặng Văn Quân	Cựu Chủ tịch HĐQT	Lương và thưởng	103.607.923	247.073.368
Ông Vũ Đức Dũng	Cựu Giám đốc	Lương và thưởng	88.726.508	206.673.368
Ông Nguyễn Văn Toàn	Giám đốc	Lương và thưởng	86.426.508	-
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó giám đốc	Lương và thưởng	92.704.673	156.154.348
Ông Ngô Văn Hoàn	Bí thư - Phó giám đốc	Lương và thưởng	192.334.431	206.673.368
Ông Trương Xuân Thành	Phó giám đốc	Lương và thưởng	218.723.644	214.361.533
Ông Hoàng Việt Dũng	Phó giám đốc	Lương và thưởng	170.149.999	-
Ông Bùi Xuân Chiến	Kế toán trưởng	Lương và thưởng	155.376.406	166.769.094
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Thù lao đã chi	220.800.000	204.000.000
Cộng			1.434.162.015	1.544.629.335

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại thành phẩm hàng hóa và dịch vụ mà Công ty cung cấp, không dựa trên khu vực địa lý. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2021

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận xây lắp, Bộ phận bán thành phẩm và các dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Xây lắp	141.678.210.041	131.190.663.641	10.487.546.400
Bán thành phẩm đá và dịch vụ khác	2.993.642.299	2.776.842.742	216.799.557
Cộng	144.671.852.340	133.967.506.383	10.704.345.957

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2020

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận xây lắp, Bộ phận bán thành phẩm và các dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Xây lắp	156.138.771.546	140.260.057.941	15.878.713.605
Bán thành phẩm đá và dịch vụ khác	5.165.495.811	4.733.599.441	431.896.370
Cộng	161.304.267.357	144.993.657.382	16.310.609.975

5. Thông tin so sánh

Số liệu đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lấy theo báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Minh Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Toàn

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2022



Vũ Đức Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2021	5.981.516.104	56.348.255.820	14.674.162.519	3.359.336.363	80.363.270.806
Mua trong năm	-	6.714.371.726	-	-	6.714.371.726
Giảm khác	(1.108.242.233)	(10.063.835.326)	-	-	(1.108.242.233)
Số dư tại ngày 31/12/2021	4.873.273.871	52.998.792.220	14.674.162.519	3.359.336.363	75.905.564.973
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2021	3.321.577.260	38.207.782.186	10.726.387.790	2.783.231.872	55.038.979.108
Khấu hao trong năm	172.962.413	2.942.485.308	739.065.431	192.667.165	4.047.180.317
Giảm khác	(669.499.872)	(9.565.860.472)	-	-	(10.235.360.344)
Số dư tại ngày 31/12/2021	2.825.039.801	31.584.407.022	11.465.453.221	2.975.899.037	48.850.799.081
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2021	2.659.938.844	18.140.473.634	3.947.774.729	576.104.491	25.324.291.698
Số dư tại ngày 31/12/2021	2.048.234.070	21.414.385.198	3.208.709.298	383.437.326	27.054.765.892

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.905.748.390 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.922.093.074 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 10.487.311.434 VND

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	99.335.583.722	(498.310.561)	93.234.921.379	(1.023.469.561)
- Phải thu khác	12.406.416.329	-	15.490.252.127	(150.000.000)
- Tiền và các khoản tương đương tiền	14.390.350.784	-	19.707.533.293	-
TỔNG CỘNG	126.132.350.835	(498.310.561)	128.432.706.799	(1.173.469.561)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	102.768.335.727	-	66.953.489.105	-
- Phải trả người bán	13.850.534.317	-	37.733.540.222	-
- Phải trả khác	3.610.173.997	-	393.560.789	-
TỔNG CỘNG	120.229.044.041	-	105.080.590.116	-

